

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHIÊM HÓA
TỈNH TUYÊN QUANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 39/2023/HNGĐ-ST

Ngày: 07-6-2023

“ Về việc: Yêu cầu không
công nhận vợ chồng ”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHIÊM HÓA, TỈNH TUYÊN QUANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Bà **Đào Thị Bích Ngọc**.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà **Triệu Thị Yên**.

2. Bà **Trương Ngọc Phượng**.

- Thư ký phiên tòa: Bà **Hà Thị Vân** - Thư ký Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tuyên Quang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện C, tỉnh Tuyên Quang tham gia phiên tòa: Bà **Chu Thị Hoa**- Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 6 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tuyên Quang xét xử sơ thẩm vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số 17/2023/TLST- HNGĐ ngày 02 tháng 02 năm 2023 về việc “Yêu cầu không công nhận vợ chồng”, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số: 36/2023/QĐXXST- HNGĐ ngày 18 tháng 5 năm 2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị **Nguyễn Thị T**, sinh năm 1973.

Địa chỉ: Thôn L, xã X, huyện C, tỉnh Tuyên Quang (*Có đơn xin xét xử vắng mặt*).

2. Bị đơn: Anh **Nguyễn Văn H**, sinh năm 1969.

Địa chỉ: Thôn L, xã X, huyện C, tỉnh Tuyên Quang (*Có đơn xin xét xử vắng mặt*).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Tại đơn khởi kiện đề ngày 09/01/2023, quá trình giải quyết nguyên đơn chị Nguyễn Thị T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị T và anh Nguyễn Văn H tự nguyện tìm hiểu, được hai bên gia đình tổ chức cưới xin theo phong tục tập quán tại địa phương vào năm 1989 nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Sau khi cưới hỏi chị T và anh H chung sống tại thôn Thôn L, xã X, huyện C, tỉnh Tuyên Quang. Trong quá trình chung sống, thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, cùng nhau chăm lo làm ăn kinh tế gia đình. Từ năm 2006 giữa chị T và anh H có xảy ra mâu thuẫn nguyên nhân là do anh H mải chơi, không tu chí làm ăn, không có trách nhiệm với gia đình. Chị T và anh H đã sống ly thân với nhau từ năm 2006 đến nay, chị T xác định tình cảm vợ chồng không còn. Chị T đề nghị Tòa án giải quyết không công nhận vợ chồng giữa chị và anh H theo quy định của pháp luật.

Về con chung: Chị T và anh H có hai người con chung là cháu Nguyễn Văn T1, sinh năm 1992 và cháu Nguyễn Tiến T2, sinh năm 1996. Hai con hiện đã đủ 18 tuổi, có khả năng tự nuôi sống bản thân nên chị T không đề nghị Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không đề nghị Tòa án giải quyết.

Nợ chung: Không có, không đề nghị Tòa án giải quyết.

Tại biên bản lấy lời khai của đương sự ngày 15/02/2023 bị đơn anh Nguyễn Văn H trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Anh và chị Nguyễn Thị T tự nguyện tìm hiểu được hai bên gia đình cưới xin theo phong tục địa phương năm 1989 và không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Sau khi tổ chức cưới hỏi theo phong tục tập quán anh và chị T chung sống tại thôn L, xã X, huyện C. Thời gian đầu sống hạnh phúc, đến năm 2006 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do tính tình không hợp nhau, anh và chị T đã sống ly thân từ năm 2006 đến nay. Anh H xác định tình cảm vợ chồng không còn, chị T làm đơn đề nghị không công nhận vợ chồng với anh H, anh H hoàn toàn nhất trí.

Về con chung: Anh H và chị T có hai người con chung là cháu Nguyễn Văn T1, sinh năm 1992 và cháu Nguyễn Tiến T2, sinh năm 1996. Hai con hiện đã đủ 18 tuổi, có khả năng tự nuôi sống bản thân nên anh H không đề nghị Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không đề nghị Tòa án giải quyết.

Nợ chung: Không có, không đề nghị Tòa án giải quyết.

Tại Biên bản xác minh ngày 09/3/2023 UBND xã X, huyện C cho biết: Kết quả tra cứu thông tin tại sổ đăng ký kết hôn được lưu trữ tại xã X, huyện C qua các năm, không có thông tin về việc đăng ký kết hôn giữa chị Nguyễn Thị T và anh Nguyễn Văn H, địa chỉ thôn L, xã X.

Tại phiên tòa chị T và anh H có đơn xin xét xử vắng mặt, giữ nguyên yêu cầu Tòa án giải quyết không công nhận vợ chồng đối với quan hệ chung sống của hai anh chị; Về nuôi con chung: Chị T và anh H có hai người con chung là cháu Nguyễn Văn T1, sinh năm 1992 và cháu Nguyễn Tiến T2, sinh năm 1996. Hai

con hiện đã đủ 18 tuổi, có khả năng tự nuôi sống bản thân nên không đề nghị Tòa án giải quyết. Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không đề nghị Tòa án giải quyết. Nợ chung: Không có, không đề nghị Tòa án giải quyết.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện C, tỉnh Tuyên Quang tham gia phiên tòa phát biểu: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và nguyên đơn, bị đơn đảm bảo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về hôn nhân: Chị Nguyễn Thị T và anh Nguyễn Văn H chung sống với nhau từ năm 1989 đến nay không có đăng ký kết hôn là vi phạm quy định tại Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Quan hệ hôn nhân giữa chị T và anh H không được pháp luật công nhận. Vì vậy, áp dụng khoản 1 Điều 28, các Điều 227, 228, 238 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 9, Khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53, Điều 57 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014: Không công nhận quan hệ giữa chị Nguyễn Thị T và anh Nguyễn Văn H là vợ chồng.

Về nuôi con chung: Chị T và anh H có hai người con chung là cháu Nguyễn Văn T1, sinh năm 1992 và cháu Nguyễn Tiến T2, sinh năm 1996. Hai con hiện đã đủ 18 tuổi, có khả năng tự nuôi sống bản thân nên không đề nghị Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không đề nghị Tòa án giải quyết. Nợ chung: Không có, không đề nghị Tòa án giải quyết. Do vậy không đề nghị xem xét.

Về án phí: Áp dụng Điều 143, 144, 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án buộc chị Nguyễn Thị T phải chịu án phí theo quy định.

Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật tại các Điều 271, 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, Tòa án nhân dân huyện C nhận định:

[1] Về tố tụng: Chị Nguyễn Thị T có đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết việc không công nhận vợ chồng với anh Nguyễn Văn H địa chỉ: Thôn L, xã X, huyện Chiêm Hóa, tỉnh Tuyên Quang là tranh chấp Hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện C quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Tại phiên tòa chị T, anh H xin xét xử vắng mặt, nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử theo quy định tại Điều 227, 228, 238 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về hôn nhân: Chị T, anh H trình bày việc chung sống với nhau từ năm 1989 đến nay không đăng ký kết hôn. Tòa án nhân dân huyện Chiêm Hóa đã xác minh tại UBND xã X, huyện Chiêm Hóa (nơi chị T và anh H đã sinh sống) đều xác định không có thông tin về việc đăng ký kết hôn giữa chị T và anh H.

Như vậy, chị Nguyễn Thị T và anh Nguyễn Văn H chung sống như vợ chồng từ năm 1989 đến nay không có đăng ký kết hôn là vi phạm quy định tại Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Hội đồng xét xử áp dụng quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; Điều 9, Khoản 1 Điều 14, Khoản 2 Điều 53, Điều 57 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 không công nhận quan hệ giữa Nguyễn Thị T và anh Nguyễn Văn H là vợ chồng.

[3] Về nuôi con chung: Chị T và anh H có hai người con chung là cháu Nguyễn Văn T1, sinh năm 1992 và cháu Nguyễn Tiến T2, sinh năm 1996. Hai con hiện đã đủ 18 tuổi, có khả năng tự nuôi sống bản thân nên không đề nghị Tòa án giải quyết. Do đó Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không đề nghị Tòa án giải quyết. Nợ chung: Không có, không đề nghị Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về án phí: Áp dụng các Điều 143, 144, 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Chị Nguyễn Thị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm ly hôn theo quy định của pháp luật.

[7] Về quyền kháng cáo: Áp dụng các Điều 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ Khoản 1 Điều 28, Khoản 1 Điều 35, Khoản 1 Điều 39, Các Điều 143, 144, 147, 227, 228, 238, 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 9, Khoản 1 Điều 14, Khoản 2 Điều 53, Điều 57 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ giữa chị Nguyễn Thị T và anh Nguyễn Văn H là vợ chồng.

2. Về án phí: Chị Nguyễn Thị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm ly hôn là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng). Chị T đã nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện C theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2021/0006107 ngày 02/02/2023, nay được chuyển thành tiền án phí.

Anh Nguyễn Văn H không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm ly hôn.

3. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh;
- VKSND huyện C ;
- VKSND tỉnh Tuyên Quang;
- Chi cục THADS huyện Chiêm Hóa;
- UBND xã X;
- Các đương sự;
- Lưu HS + VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa

Đào Thị Bích Ngọc

